



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon
Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	60/GP/KDBH	ngày 15 tháng 12 năm 2010
	60/GPĐC1/KDBH	ngày 30 tháng 5 năm 2011
	60/GPĐC2/KDBH	ngày 19 tháng 8 năm 2015
	60/GPĐC3/KDBH	ngày 23 tháng 12 năm 2015

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh được Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu.

Hội đồng Thành viên	Ông Chen Chun-Pan	Chủ tịch
	Bà Joe Chih-Chun	Thành viên
	Bà Tung Tsai-Ling	Thành viên
	Ông Chiang Ming-Yen	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Chiang Ming-Yen	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------------	---------------

Trụ sở đăng ký	Tầng 10 và 11, Tòa nhà Discovery Complex 302 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy Hà Nội, Việt Nam
-----------------------	---

Mã số thuế	0105105401
-------------------	------------

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.


Thay mặt Ban Giám đốc
Chàng Mông Yên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2020✓



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Nhà đầu tư
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

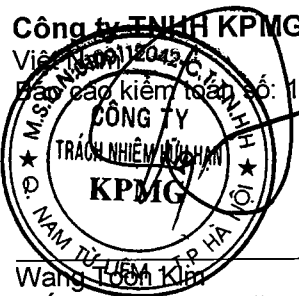
Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Viện Kiểm toán
Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00191-20-1

Wang Tuấn Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2020



Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		608.500.545.041	674.194.965.677
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.707.975.076	11.990.283.010
Tiền	111	4	7.707.975.076	5.990.283.010
Các khoản tương đương tiền	112		-	6.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		514.489.933.400	564.619.493.700
Đầu tư ngắn hạn	121	5	514.489.933.400	564.619.493.700
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.051.123.824	92.976.778.559
Phải thu của khách hàng	131		6.686.474.000	5.691.505.000
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>	6	<i>6.686.474.000</i>	<i>5.691.505.000</i>
Trả trước cho người bán	132		390.206.800	236.384.440
Các khoản phải thu khác	135	7	78.090.660.024	87.127.815.439
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(116.217.000)	(78.926.320)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.251.512.741	4.608.410.408
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		278.302.741	2.596.351.848
Tài sản ngắn hạn khác	158		973.210.000	2.012.058.560
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		950.935.282.839	819.520.431.115
Các khoản phải thu dài hạn	210		13.506.733.578	12.778.425.000
Phải thu dài hạn khác	218		13.506.733.578	12.778.425.000
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	<i>218.1</i>	8	<i>12.000.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>218.2</i>		<i>1.506.733.578</i>	<i>778.425.000</i>
Tài sản cố định	220		15.996.005.572	20.416.405.422
Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.589.865.145	6.130.165.737
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>16.964.947.021</i>	<i>23.032.135.526</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223</i>		<i>(11.375.081.876)</i>	<i>(16.901.969.789)</i>
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	44.055.502	102.796.174
<i>Nguyên giá</i>	<i>225</i>		<i>234.962.696</i>	<i>234.962.696</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>226</i>		<i>(190.907.194)</i>	<i>(132.166.522)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	11	10.362.084.925	14.183.443.511
<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>		<i>68.961.930.657</i>	<i>66.087.497.039</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229</i>		<i>(58.599.845.732)</i>	<i>(51.904.053.528)</i>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

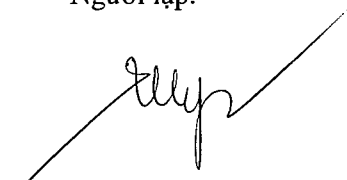
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	914.330.203.653	783.964.938.042
Đầu tư dài hạn khác	258		914.330.203.653	783.964.938.042
Tài sản dài hạn khác	260		7.102.340.036	2.360.662.651
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.102.340.036	2.360.662.651
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.559.435.827.880	1.493.715.396.792
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		328.840.935.745	269.880.488.380
Nợ ngắn hạn	310		18.185.560.491	18.334.495.690
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	14	59.299.500	66.515.983
Phải trả cho người bán	312		937.049.203	946.185.875
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>	<i>15</i>	<i>756.934.294</i>	<i>509.951.591</i>
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>180.114.909</i>	<i>436.234.284</i>
Người mua trả tiền trước	313		24.646.000	44.232.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.796.722.443	1.268.990.354
Chi phí phải trả	316	17	13.702.313.508	14.034.954.456
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		81.062.886	317.717.522
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1		1.584.466.951	1.655.899.500
Nợ dài hạn	330		310.655.375.254	251.545.992.690
Nợ thuê tài chính dài hạn	334	14	-	59.299.500
Dự phòng nghiệp vụ	344	18	310.655.375.254	251.486.693.190
<i>Dự phòng toán học</i>	<i>344.1</i>		<i>306.448.520.022</i>	<i>248.348.270.794</i>
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	<i>344.2</i>		<i>2.245.072.500</i>	<i>1.722.503.193</i>
<i>Dự phòng bồi thường</i>	<i>344.3</i>		<i>863.403.250</i>	<i>235.842.740</i>
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	<i>344.5</i>		<i>488.604.568</i>	<i>420.321.904</i>
<i>Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung</i>	<i>344.6</i>		<i>609.774.914</i>	<i>759.754.559</i>
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.230.594.892.135	1.223.834.908.412
Vốn chủ sở hữu	410	19	1.230.594.892.135	1.223.834.908.412
Vốn góp	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		1.893.332.023	1.555.332.837
Lỗi lũy kế	421		(171.298.439.888)	(177.720.424.425)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.559.435.827.880	1.493.715.396.792

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

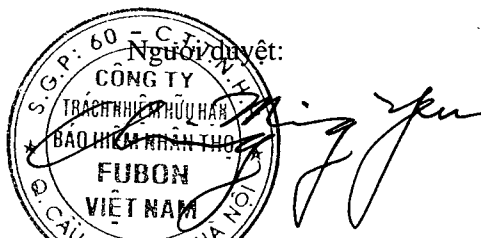
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Ngoại tệ - USD			53.172.301	99.627.705

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Người lập:


Trịnh Kiều Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trương Minh-Yen
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	2019 VND	2018 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	88.784.348.843	84.295.074.208
Doanh thu hoạt động tài chính	12	121.099.842.121	110.258.259.491
Thu nhập khác	13	7.190.167	4.427.073
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	85.819.557.056	111.412.630.959
Chi phí hoạt động tài chính	22	9.763.481.260	5.763.446.630
Chi phí bán hàng	23	14.884.526.915	14.512.285.976
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	92.524.439.840	89.844.491.866
Chi phí khác	25	139.392.337	32.144.744
Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24 - 25)	50	6.759.983.723	(27.007.239.403)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
Lãi/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	6.759.983.723	(27.007.239.403)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 - 01.3)	01	20	88.784.348.843	84.295.074.208
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	20	89.306.918.150	85.042.876.295
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3	20	522.569.307	747.802.087
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01)	03		88.784.348.843	84.295.074.208
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03)	10		88.784.348.843	84.295.074.208
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11	21	17.124.858.700	10.620.615.400
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13	21	58.646.112.757	92.217.710.237
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 13)	15	21	75.770.971.457	102.838.325.637
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16	22	10.048.585.599	8.574.305.322
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1	22	9.813.227.059	8.257.708.495
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2	22	235.358.540	316.596.827
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17		85.819.557.056	111.412.630.959
Lợi nhuận/(lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 - 17)	18		2.964.791.787	(27.117.556.751)
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	121.099.842.121	110.258.259.491
Chi phí hoạt động tài chính	23	24	9.763.481.260	5.763.446.630
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)	24		111.336.360.861	104.494.812.861

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

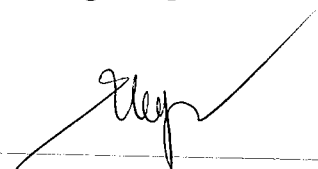
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

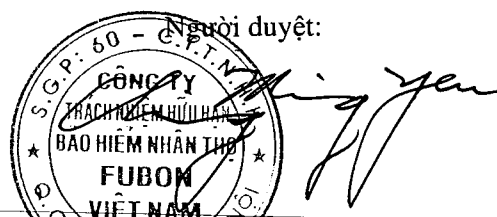
	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Chi phí bán hàng	25	25	14.884.526.915	14.512.285.976
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	92.524.439.840	89.844.491.866
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 - 25 - 26)	30		6.892.185.893	(26.979.521.732)
Thu nhập khác	31		7.190.167	4.427.073
Chi phí khác	32		139.392.337	32.144.744
Lỗ từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(132.202.170)	(27.717.671)
Tổng lãi/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.759.983.723	(27.007.239.403)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	27	-	-
Lãi/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.759.983.723	(27.007.239.403)

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Người lập:


Trịnh Kiều Hương
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Chiang Ming-Yen
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

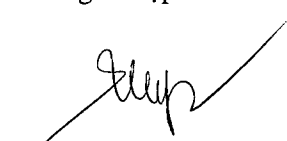
	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lãi/(lỗ) trước thuế	01	6.759.983.723	(27.007.239.403)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	8.395.392.418	10.921.349.264
Các khoản dự phòng	03	59.205.972.744	92.967.719.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	22.998	1.969.886
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(120.957.361.630)	(109.628.109.861)
Chi phí lãi vay	06	9.439.691.087	4.842.842.540
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(37.156.298.660)	(27.901.468.430)
Biến động các khoản phải thu	09	(866.860.275)	(1.990.583.954)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(140.931.968)	5.963.793.460
Biến động chi phí trả trước	12	(2.423.628.278)	(961.319.572)
		(3.431.420.521)	3.011.889.934
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.440.477.835)	(4.843.487.738)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(50.028.197.016)	(29.733.066.234)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.181.653.671)	(2.918.750.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	67.309.371	25.769.072
Tiền chi mua các công cụ nợ và gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(80.330.439.700)	(77.383.239.700)
Tiền lãi thu được	27	130.257.212.063	111.085.239.352
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	45.812.428.063	30.809.018.724

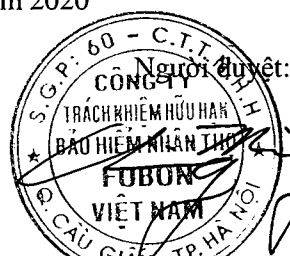
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(66.515.983)	(54.548.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.515.983)	(54.548.520)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.282.284.936)	1.021.403.970
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	11.990.283.010	10.970.848.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(22.998)	(1.969.886)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh số 4)	70	7.707.975.076	11.990.283.010

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Người lập:


Trinh Kiều Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Chang Ming-Yen
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 60/GP/KDBH ngày 15 tháng 12 năm 2010. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 60/GPDC3/KDBH ngày 23 tháng 12 năm 2015.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và đầu tư vốn nhân rủi ở Việt Nam.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 99 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 95 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi lại các nghiệp vụ phát sinh.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng cho việc trình bày báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chủ yếu bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá, bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	8 – 10 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	8 – 10 năm

(f) **Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong thuyết minh 3(e)(ii).

(g) **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(h) **Chi phí trả trước dài hạn**

(i) **Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf**

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm.

(ii) **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) **Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 01/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 50. Ngoài ra, dự phòng nghiệp vụ cho các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 ("Thông tư 52") của Bộ Tài chính về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được lập cho những hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một năm và được xác định bằng dự phòng cuối cùng gần nhất sử dụng phương pháp nội suy tuyến tính. Dự phòng cuối cùng tại thời điểm kết thúc hợp đồng bảo hiểm được tính bằng cách sử dụng kỹ thuật tính toán theo các quy định của Việt Nam. Lãi suất kỹ thuật và dự phòng cho mức tử vong cũng được ấn định tại một mức độ thận trọng và được chấp thuận bởi Bộ Tài chính. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, lãi suất kỹ thuật để tính dự phòng tối đa đối với các hợp đồng bảo hiểm được phát hành từ ngày 16 tháng 12 năm 2019 không vượt quá 80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm trở lên phát hành trong vòng 24 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng; và lãi suất kỹ thuật để tính dự phòng tối đa đối với các hợp đồng bảo hiểm được phát hành trước ngày 16 tháng 2 năm 2019 không vượt quá 70% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm trở lên phát hành trong vòng 6 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất kỹ thuật để tính dự phòng tối đa không vượt quá 70% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm trở lên phát hành trong vòng 6 tháng gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng).

Dự phòng toán học cũng bao gồm khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và được tính toán như sau:

- (i) dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được tính bằng giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung;
cộng với
- (ii) dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung;
cộng với
- (iii) dự phòng dưới tiêu chuẩn được tính bằng 50% chi phí bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn không quá một năm và được tính theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng. Dự phòng phí cho các hợp đồng có hiệu lực tại ngày báo cáo được tính ở mức 50% tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của các hợp đồng bảo hiểm này.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, Công ty trích lập dự phòng rủi ro bảo hiểm bằng số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền. Dự phòng phí chưa được hưởng của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung bằng 100% chi phí bảo hiểm (COI).

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (“IBNR”) và dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết (“RBNA”), trong đó:

- IBNR là dự phòng ước tính cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày báo cáo. IBNR được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn không quá một năm. Công ty đã trích lập IBNR bằng 50% tổng phí bảo hiểm giữ lại.
- RBNA được trích lập cho các trường hợp yêu cầu bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết tại ngày báo cáo. Dự phòng IBNA được ước tính cho từng hồ sơ.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập cho những yêu cầu bồi thường không được dự báo trước do có những thay đổi về tỷ lệ tử vong hoặc lãi suất định giá. Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi đạt mức tối đa bằng 5% của phí thu được trong kỳ kế toán năm.

(l) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(m) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ Việt Nam về hướng dẫn thi hành luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc cho đến khi đạt mức tối đa bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm). Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(p) Chi bồi thường bảo hiểm và các quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm

Chi bồi thường bảo hiểm và các quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm quyền lợi bảo hiểm đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thanh toán và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

(q) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập tiền lãi từ trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí khai thác bảo hiểm

Tất cả các chi phí phát sinh trong năm từ việc phát hành hợp đồng bảo hiểm mới và gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận là một khoản chi phí khi phát sinh.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được trình bày thành một phần không thể tách rời của tổng chi phí đi thuê trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất của nhà đầu tư này và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền mặt	96.349.000	56.634.000
Tiền gửi ngân hàng	7.611.626.076	5.933.649.010
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7.707.975.076	11.990.283.010

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	509.950.000.000	561.920.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	4.539.933.400	2.699.493.700
	514.489.933.400	564.619.493.700

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn này đều bằng VND và được hưởng lãi suất năm từ 6,6% đến 8,0% (31/12/2018: 4,6% đến 8%).

6. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc		
▪ Phí phải thu từ chủ hợp đồng bảo hiểm	6.686.474.000	5.691.505.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền lãi phải thu	77.943.923.923	87.009.688.235
Các khoản phải thu từ đại lý	80.731.801	80.523.404
Phải thu khác	66.004.300	37.603.800
	78.090.660.024	87.127.815.439

8. Ký quỹ bảo hiểm

Theo Nghị định 73, Công ty phải duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Khoản ký quỹ bắt buộc này không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018, Công ty có khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

9. Tài sản cố định hữu hình

2019	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.725.705.625	10.602.182.131	4.704.247.770	23.032.135.526
Tăng trong năm	-	1.220.411.600	86.808.453	1.307.220.053
Thanh lý	(5.859.260.731)	(833.889.187)	(681.258.640)	(7.374.408.558)
Số dư cuối năm	1.866.444.894	10.988.704.544	4.109.797.583	16.964.947.021
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.294.764.997	7.171.581.175	3.435.623.617	16.901.969.789
Khấu hao trong năm	373.289.340	856.260.266	411.309.936	1.640.859.542
Thanh lý	(5.859.260.731)	(759.857.879)	(548.628.845)	(7.167.747.455)
Số dư cuối năm	808.793.606	7.267.983.562	3.298.304.708	11.375.081.876
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.430.940.628	3.430.600.956	1.268.624.153	6.130.165.737
Số dư cuối năm	1.057.651.288	3.720.720.982	811.492.875	5.589.865.145

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2018	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.725.705.625	7.954.677.125	4.873.035.599	20.553.418.349
Tăng trong năm	-	2.647.505.006	-	2.647.505.006
Thanh lý	-	-	(168.787.829)	(168.787.829)
Số dư cuối năm	7.725.705.625	10.602.182.131	4.704.247.770	23.032.135.526
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.921.475.561	6.107.856.799	3.047.135.264	15.076.467.624
Khấu hao trong năm	373.289.436	1.063.724.376	499.861.767	1.936.875.579
Thanh lý	-	-	(111.373.414)	(111.373.414)
Số dư cuối năm	6.294.764.997	7.171.581.175	3.435.623.617	16.901.969.789
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.804.230.064	1.846.820.326	1.825.900.335	5.476.950.725
Số dư cuối năm	1.430.940.628	3.430.600.956	1.268.624.153	6.130.165.737

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá là 5.431.938.026 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 6.518.928.686 VND).

10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	2019 Thiết bị văn phòng VND	2018 Thiết bị văn phòng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	234.962.696	234.962.696
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	132.166.522	73.425.850
Khấu hao trong năm	58.740.672	58.740.672
Số dư cuối năm	190.907.194	132.166.522
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	102.796.174	161.536.846
Số dư cuối năm	44.055.502	102.796.174

11. Tài sản cố định vô hình

	2019 Phần mềm máy vi tính VND	2018 Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	66.087.497.039	65.816.252.045
Tăng trong năm	2.874.433.618	271.244.994
Số dư cuối năm	68.961.930.657	66.087.497.039
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	51.904.053.528	42.978.320.515
Khấu hao trong năm	6.695.792.204	8.925.733.013
Số dư cuối năm	58.599.845.732	51.904.053.528
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	14.183.443.511	22.837.931.530
Số dư cuối năm	10.362.084.925	14.183.443.511

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019		31/12/2018	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác				
Trái phiếu chính phủ (i)	11	630.870.203.653	11	630.964.938.042
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng (ii)		283.460.000.000		153.000.000.000
		914.330.203.653		783.964.938.042

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 7 đến 30 năm (31/12/2018: 7 đến 30 năm) và có lãi suất năm từ 7,5% đến 8,9% (31/12/2018: 7,5% đến 8,9%).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền gửi này bằng VND có kỳ hạn còn lại tính đến ngày đáo hạn trên một năm và có lãi suất năm từ 6,8% đến 8,3% (31/12/2018: 7,3% đến 8,0%).

13. Chi phí trả trước dài hạn

2019	Chi phí thuê văn phòng VND	Công cụ dụng cụ VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	-	740.290.651	1.620.372.000	2.360.662.651
Phát sinh trong năm	4.881.489.295	907.864.200	-	5.789.353.495
Phân bổ trong năm	(472.402.191)	(479.957.919)	(95.316.000)	(1.047.676.110)
Số dư cuối năm	4.409.087.104	1.168.196.932	1.525.056.000	7.102.340.036

2018	Công cụ dụng cụ VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	420.199.006	1.715.688.000	2.135.887.006
Phát sinh trong năm	708.420.000	-	708.420.000
Phân bổ trong năm	(388.328.355)	(95.316.000)	(483.644.355)
Số dư cuối năm	740.290.651	1.620.372.000	2.360.662.651

14. Nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Nợ thuê tài chính	59.299.500	125.815.483
Trừ đi khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(59.299.500)	(66.515.983)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	59.299.500

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không hủy ngang như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Tổng khoản thanh toán VND	Tiền lãi VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	64.349.993	5.050.493	59.299.500

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Tổng khoản thanh toán VND	Tiền lãi VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	85.800.003	19.284.020	66.515.983
Trong vòng hai đến năm năm	64.349.993	5.050.493	59.299.500
	150.149.996	24.334.513	125.815.483

15. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền hoa hồng phải trả đại lý bảo hiểm	107.159.294	58.947.591
Tiền bồi thường và quyền lợi bảo hiểm phải trả cho chủ hợp đồng	489.484.000	222.586.000
Các khoản phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	160.291.000	228.418.000
	756.934.294	509.951.591

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.796.722.443	1.268.990.354

17. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền thưởng cho nhân viên	7.821.850.250	7.711.164.500
Tiền thưởng cho đại lý bảo hiểm	1.528.707.400	2.176.152.920
Hoa hồng cho đại lý bảo hiểm	1.291.677.994	1.311.002.935
Phí dịch vụ chuyên môn	925.815.779	924.181.692
Chi phí khác	2.134.262.085	1.912.452.409
	13.702.313.508	14.034.954.456

18. Dự phòng nghiệp vụ

2019	Dự phòng toán học (i)	Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường	Dự phòng đảm bảo cân đối	Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	248.348.270.794	1.722.503.193	235.842.740	420.321.904	759.754.559	251.486.693.190
Dự phòng trích lập trong năm	58.100.249.228	522.569.307	627.560.510	68.282.664	(149.979.645)	59.168.682.064
Số dư cuối năm	306.448.520.022	2.245.072.500	863.403.250	488.604.568	609.774.914	310.655.375.254

2018	Dự phòng toán học (i)	Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường	Dự phòng đảm bảo cân đối	Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	156.867.472.560	974.701.106	13.940.725	420.321.904	244.744.571	158.521.180.866
Dự phòng trích lập trong năm	91.480.798.234	747.802.087	221.902.015	-	515.009.988	92.965.512.324
Số dư cuối năm	248.348.270.794	1.722.503.193	235.842.740	420.321.904	759.754.559	251.486.693.190

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản dự phòng toán học bao gồm khoản phải trả cho các chủ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cho giá trị của quỹ liên kết chung với số tiền là 10.716.518.064 VND (31/12/2018: 5.084.460.059 VND).

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lỗi lũy kế	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.400.000.000.000	1.555.332.837	(150.713.185.022)	1.250.842.147.815
Lãi thuần trong năm	-	-	(27.007.239.403)	(27.007.239.403)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.400.000.000.000	1.555.332.837	(177.720.424.425)	1.223.834.908.412
Lãi thuần trong năm	-	-	6.759.983.723	6.759.983.723
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	337.999.186	(337.999.186)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.400.000.000.000	1.893.332.023	(171.298.439.888)	1.230.594.892.135

(b) Vốn góp

	Tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2018			
	Được duyệt		Đã góp	
	%	VND	%	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon	100%	1.400.000.000.000	100%	1.400.000.000.000

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon và công ty mẹ cao nhất, Tập đoàn Tài chính Fubon, được thành lập tại Đà Loan.

20. Doanh thu phí bảo hiểm

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	89.306.918.150	85.042.876.295
▪ <i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	63.360.390.000	72.728.798.000
▪ <i>Bảo hiểm liên kết đầu tư</i>	13.642.176.150	5.484.548.500
▪ <i>Bảo hiểm trọn đời</i>	3.391.964.000	2.184.044.000
▪ <i>Bảo hiểm tử kỳ</i>	1.703.915.000	305.922.000
▪ <i>Bảo hiểm bổ trợ</i>	7.208.473.000	4.339.563.795
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	(522.569.307)	(747.802.087)
	88.784.348.843	84.295.074.208

21. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

	2019 VND	2018 VND
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	17.124.858.700	10.620.615.400
▪ <i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	16.007.769.000	10.186.225.400
▪ <i>Bảo hiểm liên kết đầu tư</i>	209.260.000	4.150.000
▪ <i>Bảo hiểm trọn đời</i>	127.481.700	151.792.000
▪ <i>Bảo hiểm tử kỳ</i>	122.648.000	40.048.000
▪ <i>Bảo hiểm bổ trợ</i>	657.700.000	238.400.000
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	58.646.112.757	92.217.710.237
	75.770.971.457	102.838.325.637

22. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2019 VND	2018 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	9.813.227.059	8.257.708.495
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	235.358.540	316.596.827
	10.048.585.599	8.574.305.322

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập lãi từ:		
▪ Tiền gửi ngân hàng	70.308.127.351	58.992.747.676
▪ Trái phiếu	50.559.126.400	50.559.126.401
▪ Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	324.194.000	194.721.000
Phân bổ thặng dư trái phiếu	(94.734.389)	(86.839.873)
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.128.759	598.504.287
	121.099.842.121	110.258.259.491

24. Chi phí hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	9.439.691.087	4.842.842.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.658.379	568.489.746
Chi phí khác	319.131.794	352.114.344
	9.763.481.260	5.763.446.630

25. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí cho đại lý		
▪ Tiền thưởng và trợ cấp	8.878.328.927	10.606.287.799
▪ Chi phí dịch vụ	3.350.715.355	671.055.610
▪ Chi phí hỗ trợ	1.961.321.000	2.349.287.000
▪ Chi phí đào tạo	362.295.903	570.863.792
Các chi phí bán hàng khác	331.865.730	314.791.775
	14.884.526.915	14.512.285.976

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Lương và các chi phí liên quan	60.400.508.473	56.405.974.609
Chi phí thuê văn phòng	9.363.021.082	10.281.355.286
Chi phí khấu hao và phân bổ	8.395.392.418	10.921.349.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.708.638.920	3.187.366.689
Văn phòng phẩm, công cụ và dụng cụ	399.240.873	373.728.178
Thuế, phí và lệ phí khác	612.471.494	363.808.072
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	37.290.680	2.206.820
Các chi phí khác	7.607.875.900	8.308.702.948
	92.524.439.840	89.844.491.866

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đôi chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lãi/(lỗ) kế toán trước thuế	6.759.983.723	(27.007.239.403)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.351.996.745	(5.401.447.881)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(1.351.996.745)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	5.401.447.881
	-	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	31/12/2019		31/12/2018	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	43.661.147.936	8.732.229.587	111.877.838.105	22.375.567.621

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ tính thuế được khấu trừ VND
2022	Chưa quyết toán	16.653.908.533
2023	Chưa quyết toán	27.007.239.403
		43.661.147.936

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế cho đến khi Công ty có lợi nhuận trong tương lai để có thể sử dụng các lợi ích thuế từ các khoản mục này.

Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

28. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	7.611.626.076	11.933.649.010
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(ii)	509.950.000.000	561.920.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	(iii)	4.539.933.400	2.699.493.700
Các khoản phải thu – ngắn hạn			
Phải thu của khách hàng	(iii)	6.686.474.000	5.691.505.000
Phải thu khác	(iii)	78.090.660.024	87.127.815.439
Các khoản phải thu dài hạn			
Ký quỹ bảo hiểm	(ii)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	(iii)	1.506.733.578	778.425.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
Trái phiếu chính phủ	(iv)	630.870.203.653	630.964.938.042
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng	(ii)	283.460.000.000	153.000.000.000
		1.534.715.630.731	1.466.115.826.191

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và ký quỹ bảo hiểm

Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và ký quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Theo chính sách của Công ty, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm lần đầu là ngày bắt đầu của thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Đối với các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo, phải thu từ hợp đồng bảo hiểm đến hạn trong vòng 60 ngày kể từ ngày bắt đầu kỳ thanh toán. Các khách hàng còn dư nợ hơn 60 ngày được yêu cầu thanh toán trước khi các khoản nợ khác phát sinh thêm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Quá hạn dưới 180 ngày	373.100	2.206.820

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	78.926.320	76.719.500
Dự phòng trích lập trong năm	37.290.680	2.206.820
Số dư cuối năm	116.217.000	78.926.320

(iv) Trái phiếu Chính phủ

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	59.299.500	64.349.993	64.349.993
Phải trả khách hàng	649.775.000	649.775.000	649.775.000
Phải trả người bán	287.274.203	287.274.203	287.274.203
Chi phí phải trả	13.702.313.508	13.702.313.508	13.702.313.508
	14.698.662.211	14.703.712.704	14.703.712.704

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	66.515.983	85.800.000	85.800.000	-
Phải trả khách hàng	451.004.000	451.004.000	451.004.000	-
Phải trả người bán	495.181.875	495.181.875	495.181.875	-
Chi phí phải trả	14.034.954.456	14.034.954.456	14.034.954.456	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	59.299.500	64.349.993	-	64.349.993
	15.106.955.814	15.131.290.324	15.066.940.331	64.349.993

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ khoản tiền ngân hàng và ký quỹ bảo hiểm gửi bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, đồng Việt Nam. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2019 USD	31/12/2018 USD
Tiền gửi ngân hàng	2.300	4.237

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
USD/VND	23.120	23.154

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2019 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm 2018. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lãi/(lỗ) thuần	
	tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
USD (mạnh thêm 2%) – tăng lãi hoặc giảm lỗ	850.768	1.569.485

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi/(lỗ) thuần của Công ty.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi ngân hàng	7.611.626.076	5.933.649.010
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	509.950.000.000	561.920.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	4.539.933.400	2.699.493.700
Trái phiếu chính phủ	630.870.203.653	630.964.938.042
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng	283.460.000.000	153.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	59.299.500	66.515.983
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	59.299.500

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán, giữa các bên hiểu biết trong một giao dịch giữa các bên không liên quan tại ngày định giá.

Giá trị hợp lý trái phiếu chính phủ được xác định dựa trên các kỹ thuật định giá cùng với giá trị ghi sổ ghi nhận trên bảng cân đối kế toán chi tiết như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư tài chính dài hạn				
Trái phiếu Chính phủ	630.870.203.653	876.675.513.988	630.964.938.042	758.549.757.416

Ngoại trừ giá trị hợp lý của các trái phiếu chính phủ được trình bày trên đây, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các công cụ tài chính đó và hiện không có quy định cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 199 và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

29. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro

Các rủi ro chính liên quan đến các hợp đồng bảo hiểm mà Công ty phải đối mặt là rủi ro mà việc bồi thường bảo hiểm, hợp đồng bị bỏ dở và các chi phí hoạt động khác không xảy ra như kỳ vọng. Các rủi ro mà Công ty phải đối mặt bao gồm:

- Rủi ro về thiết kế sản phẩm và định giá;
- Rủi ro về tỷ lệ tử vong;
- Rủi ro về bệnh tật;
- Rủi ro về hành vi của chủ hợp đồng bảo hiểm.

Công ty đã xây dựng khung quản trị rủi ro để giảm thiểu các rủi ro bảo hiểm mà Công ty phải đối mặt. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện các chính sách và quy trình, bao gồm:

- *Tìm hiểu thị trường:* Trước khi giới thiệu một sản phẩm bảo hiểm, Công ty sẽ tiến hành đánh giá nhu cầu thị trường và ước tính các khả năng cho các khoản chi trả trong tương lai để định giá sản phẩm hợp lý. Thiết kế sản phẩm phải được phê duyệt bởi Ban Giám đốc.

- **Thẩm định:** Các nhân viên thẩm định của Công ty quản trị rủi ro bằng việc xem xét các yếu tố định tính và định lượng. Tất cả các nhân viên thẩm định đều phải có kiến thức và kinh nghiệm phù hợp. Các nhân viên thẩm định sẽ phải tuân theo các quy trình của Công ty, trong đó quy định các mức phê duyệt và các tiêu chuẩn tham khảo, bao gồm: loại sản phẩm mà nhân viên thẩm định có quyền thẩm định, hạn mức đối với từng loại sản phẩm bảo hiểm, mức độ phân tích cần phải thực hiện khi thẩm định từng loại sản phẩm... Nhìn chung, mục đích của quá trình phê duyệt của Công ty là để áp dụng các kiến thức và kinh nghiệm tổng hợp để đưa ra quyết định có nên cấp hợp đồng bảo hiểm cho khách hàng hay không;
- **Dự phòng nghiệp vụ:** Công ty trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ để bảo đảm cho các khoản phải trả liên quan đến các khoản bồi thường đã được hoặc chưa được thông báo. Công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính trên cơ sở thận trọng và được phê duyệt bởi chuyên gia tính toán.
- **Quản lý bồi thường:** Công ty có các quy định về các mức phê duyệt trong quy trình bồi thường, bao gồm: nhận thông báo bồi thường, phản hồi về các báo cáo bồi thường, xác định các vấn đề phát sinh, xác định xem liệu có cần phải tìm hiểu thêm về sự việc, và phê duyệt các yêu cầu bồi thường.
- **Quản lý tài sản, công nợ:** Công ty theo dõi chặt chẽ tình hình phân bổ tài sản và công nợ. Công ty có các hướng dẫn về chính sách đầu tư cũng như tổ chức các cuộc họp thường xuyên để đảm bảo vốn luôn có thể bù đắp được các chi phí có thể gặp phải trong quá trình kinh doanh.

Công ty cũng quy định các hạn mức rủi ro đối với từng loại sản phẩm, nếu quá hạn mức này, Công ty sẽ không cấp hợp đồng bảo hiểm cho khách hàng. Hiện tại, Công ty cũng đã ký các hợp đồng tái bảo hiểm để chuyển giao rủi ro.

30. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

(i) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Hà Nội		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.422.294.652	4.716.241.019

(ii) Giao dịch với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Hà Nội		
Thu nhập lãi	9.141.180	5.254.070
Phí ngân hàng	14.930.967	15.362.115
Công ty TNHH Bảo hiểm Fubon Việt Nam		
Doanh thu bảo hiểm	560.500.000	-
Chi phí bảo hiểm	5.801.728	70.539.133

31. Các cam kết

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Trong vòng 1 năm	6.810.668.414	10.119.037.139
Trong vòng 2 đến 5 năm	4.844.413.422	102.796.174
	<u>11.655.081.836</u>	<u>10.221.833.313</u>

32. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Đơn vị tính	31/12/2019	31/12/2018
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	39,02%	45,14%
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	1,03%	1,37%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	60,98%	54,86%
Cơ cấu nguồn vốn			
Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	21,09%	18,07%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	78,91%	81,93%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	33,5	36,8
Khả năng thanh toán nhanh			
Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	lần	0,4	0,7
	Đơn vị tính	2019	2018

Tỷ suất sinh lợi nhuận

Tỷ suất lãi/(lỗ) trước thuế/Tổng tài sản	%	0,43%	(1,81%)
Tỷ suất lãi/(lỗ) sau thuế/Doanh thu thuần	%	3,21%	(13,83%)
Tỷ suất lãi/(lỗ) sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,55%	(2,21%)

Ngày 28 tháng 2 năm 2020

Người lập:

Trịnh Kiều Hương
Kế toán trưởng

Người ký: 
Trương Minh-Yên
Tổng Giám đốc

